



Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội:
Nghiên cứu Chính sách và Quản lý

Website: <https://js.vnu.edu.vn/PaM>



Đánh giá thực trạng xây dựng và phát triển nhóm nghiên cứu mạnh ở Đại học Quốc gia Hà Nội

Đào Minh Quân*

*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN,
336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 23 tháng 8 năm 2018

Chỉnh sửa ngày 25 tháng 9 năm 2018; Chấp nhận đăng ngày 27 tháng 9 năm 2018

Tóm tắt: Với mục tiêu nhìn nhận và đánh giá đúng đắn hiệu quả hoạt động của các nhóm nghiên cứu mạnh (NNCM) trong các trường đại học, để từ đó giúp cho các nhà hoạch định chính sách có thể tham khảo và xây dựng được chiến lược phát triển đúng đắn cho nền khoa học và công nghệ (KH&CN) nước nhà. Trong bài viết này chúng tôi lựa chọn đối tượng nghiên cứu để đánh giá là các NNCM ở Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN). Tiêu chí đầu vào (input), đầu ra (output) là 2 tiêu chí được chúng tôi sử dụng để đánh giá. Việc đánh giá NNCM sẽ tập trung vào 3 nội dung chính sau đây: (1) Tầm nhìn và thực trạng xây dựng NNCM ở ĐHQGHN; (2) Đánh giá hiệu quả hoạt động của NNCM ở ĐHQGHN; (3) Kết luận.

Từ khóa: nhóm nghiên cứu mạnh, xây dựng và phát triển nhóm nghiên cứu mạnh, chính sách phát triển nhóm nghiên cứu mạnh, NNCM.

1. Dẫn nhập

Trong hơn 10 năm trở lại đây vấn đề xây dựng và phát triển NNCM luôn được các trường đại học của Việt Nam đặc biệt quan tâm và coi đây là giải pháp để tập trung nguồn lực, phát huy khả năng sáng tạo nhằm triển khai các nghiên cứu đỉnh cao và hướng tới việc tạo ra các sản phẩm KH&CN chất lượng cao, nâng cao chất lượng đào tạo, thúc đẩy phát triển trường đại học theo định hướng nghiên cứu.

Trường đại học với chức năng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ xã hội, là nơi hội tụ của đại đa số các nhà khoa học (*Theo số liệu điều tra NC&PT 2014 và điều tra doanh nghiệp 2014, ở khu vực đại học, tỷ lệ cán bộ nghiên cứu trong tổng số cán bộ nghiên cứu của cả nước là cao nhất, chiếm gần một nửa (48%), tiếp đó là khu vực viện nghiên cứu/trung tâm nghiên cứu (23%), khu vực doanh nghiệp cũng có tỷ lệ tương đối cao (16%)*) [1] rõ ràng sẽ là nơi lý tưởng để các nhóm nghiên cứu phát triển. Tuy nhiên, hiện nay các nhóm nghiên cứu trong các trường đại học ở Việt Nam vẫn còn hoạt động ở phạm vi, quy mô nhỏ và phát triển theo nhu cầu tự thân của các nhà khoa học nên rất khó có thể đạt được các công trình nghiên

* ĐT.: 84-42-35575892.

Email: quandm@vnu.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4151>

cứ có chất lượng cao, ở tầm quốc tế, do đó rất cần chính sách định hướng, đầu tư của Nhà nước và của chính các trường đại học nhằm tạo điều kiện và môi trường thuận lợi cho các nhóm nghiên cứu phát triển.

Để có cơ sở cho việc hoạch định chính sách phát triển NNCM trong các trường đại học, trong bài viết này, chúng tôi lựa chọn các NNCM của ĐHQGHN làm đối tượng nghiên cứu nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của mô hình nghiên cứu này. Lý do chúng tôi chọn ĐHQGHN bởi đây là một trong những trung tâm đào tạo, nghiên cứu đa ngành, đa lĩnh vực lớn nhất của cả nước, với rất nhiều trường đại học, viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu trực thuộc và cũng là đơn vị tiên phong trong xây dựng và phát triển NNCM. Với việc xác định xây dựng NNCM là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong chiến lược phát triển đến năm 2010 và tầm nhìn 2020, ĐHQGHN đã bước đầu xây dựng được hệ thống các chính sách hỗ trợ, đầu tư cho các NNCM. Bên cạnh đó, theo Tổ chức xếp hạng QS (Quacquarelli Symonds World University Rankings - Anh) công bố kết quả xếp hạng top 1000 đại học xuất sắc nhất thế giới. 85/197 quốc gia được xướng tên, trong đó ĐHQGHN là một trong 2 trường đại học của Việt Nam nằm trong danh sách này. Riêng hai tiêu chí về đánh giá của các nhà tuyển dụng và tỷ lệ giảng viên/sinh viên, ĐHQGHN nằm trong top 500. Do vậy, ĐHQGHN là đơn vị có tính chất điển hình và có nhiều ý nghĩa cũng như khả năng suy rộng kết quả nghiên cứu cho các cơ sở đào tạo trong cả nước.

Với ý nghĩa đó bài viết tập trung xem xét 3 nội dung chính sau đây: (1) Tầm nhìn và thực trạng xây dựng NNCM ở ĐHQGHN; (2) Đánh giá hiệu quả hoạt động của NNCM ở ĐHQGHN; (3) Kết luận.

2. Xây dựng NNCM ở ĐHQGHN: Tầm nhìn và thực trạng xây dựng

ĐHQGHN là cơ sở giáo dục đại học công lập bao gồm tổ hợp các trường đại học, viện nghiên cứu khoa học thành viên thuộc các lĩnh

vực chuyên môn khác nhau, tổ chức theo hai cấp để đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; là trung tâm đào tạo, nghiên cứu KH&CN có cơ cấu đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao, trong đó tập trung vào lĩnh vực khoa học, công nghệ cao và một số lĩnh vực kinh tế-xã hội mũi nhọn; có chương trình, nội dung, phương pháp đào tạo, nghiên cứu khoa học tiên tiến; có độ ngũ cán bộ giảng dạy, nghiên cứu trình độ cao; có đội ngũ cán bộ quản lý chuyên nghiệp và đồng bộ; kết hợp chặt chẽ giữa đào tạo với nghiên cứu khoa học và triển khai ứng dụng, giữa các ngành khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn, giữa KH&CN để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và bồi dưỡng nhân tài khoa học, công nghệ; định hướng phát triển thành đại học nghiên cứu ngang tầm với các đại học có uy tín trong khu vực và trên thế giới [2].

Với định hướng và tầm nhìn dài hạn hướng đến việc trở thành một đại học nghiên cứu, nên sứ mệnh nghiên cứu khoa học được ĐHQGHN đặc biệt chú trọng. Trên cơ sở nhận thức được tầm quan trọng của nhóm nghiên cứu với việc nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu, ĐHQGHN đã chú trọng đến việc xây dựng và phát triển các NNCM, các trung tâm xuất sắc (*Center of Excellence - CEO*) và các mạng lưới liên hoàn, điều này được cụ thể hóa trong chiến lược phát triển ĐHQGHN đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020.

Để thúc đẩy sự ra đời và hoạt động của các NNCM, tại *Hội nghị tổng kết hoạt động nghiên cứu khoa học giai đoạn 2006-2010 và Phương hướng phát triển khoa học công nghệ giai đoạn 2011-2015*, ĐHQGHN chủ trương tiếp tục thực hiện các giải pháp ưu tiên “Phát triển các NNCM, nhóm nghiên cứu quốc tế và tập thể khoa học tinh nhuệ để có thể đạt được các kết quả khoa học đỉnh cao và sản phẩm công nghệ đột phá gắn với bằng sở hữu trí tuệ, các giải thưởng khoa học công nghệ cấp quốc gia, quốc tế, các bài báo quốc tế đăng trên các tạp chí khoa học danh tiếng, các công trình chuyên khảo có uy tín và các giải pháp tư vấn chính sách cho các cơ quan hoạch định chính sách của Đảng và Nhà nước.” [3]

Thực tế cho thấy, một trong những tầm nhìn và chiến lược căn bản đó là, việc đầu tư, xây dựng nhóm nghiên cứu cần bắt đầu từ các nhóm vốn đã mạnh trong ĐHQGHN. NNCM là nhóm các nhà khoa học đã đạt và tiềm năng đạt được các kết quả nghiên cứu tốt nhất trong cộng đồng các nhóm nghiên cứu hiện có trong ĐHQGHN. Nhóm này bao gồm các cán bộ và sinh viên hiện đang hoạt động trong các lĩnh vực chuyên môn của mình ngay cả khi ĐHQGHN chưa có chiến lược xây dựng và phát triển NNCM. Họ đã tự ý thức được tầm quan trọng của việc tự nâng cao chất lượng nghiên cứu và đào tạo để phát triển với sự đầu tư của nhiều tổ chức trong đó có ĐHQGHN. Để đạt được danh hiệu NNCM, các thành viên của nhóm phải tạo ra được nhiều sản phẩm nghiên cứu được đánh giá khách quan bởi các nhà khoa học và cộng đồng xã hội. Đó có thể là sản phẩm cụ thể, là công trình được công bố quốc gia, quốc tế, số lượng ThS, TS đã đào tạo...[4]

Chính vì thế, do sớm nhìn nhận và đánh giá đúng mức tầm quan trọng của việc liên kết nhóm trong một tập thể nghiên cứu mạnh, vừa phát huy tối đa được nội lực cá nhân mà vẫn đảm bảo được mục tiêu nghiên cứu chung là một thách thức lớn, song cũng là yếu tố căn bản duy trì sự phát triển của từng nhóm nghiên cứu; Cho nên, ngay từ năm 2013, ĐHQGHN đã ban hành hướng dẫn “*Xây dựng và phát triển các Chương trình nghiên cứu trọng điểm và NNCM ở ĐHQGHN*”. Năm 2014, Giám đốc ĐHQGHN đã quyết định trao bằng khen, công nhận thành tích của 16 NNCM cấp ĐHQGHN. Đến năm 2015, có thêm 5 NNCM được ĐHQGHN công nhận, nâng tổng số NNCM là 21 [5]. Đến 2016, thêm 2 NNCM nữa được công nhận [6] và đến năm 2017, thêm 4 nhóm nữa được công nhận [7]; và tính đến tháng 12 năm 2017, ĐHQGHN có tổng cộng 27 NNCM. Danh sách cụ thể các NNCM ở ĐHQGHN xin xem cụ thể ở bảng thống kê phía dưới.

Bảng thống kê danh sách các NNCM ở ĐHQGHN tính đến năm 2017

STT	Tên nhóm	Trưởng nhóm	Đơn vị
1	Topo đại số	GS. TSKH. Nguyễn Hữu Việt Hưng	Trường ĐHKHTN
2	Phương pháp lý thuyết trường lượng tử	GS. TS. Nguyễn Quang Báu	Trường ĐHKHTN
3	Khoa học vật liệu tính toán	GS. TS. Bạch Thành Công	Trường ĐHKHTN
4	Khoa học phân tích trong môi trường, y sinh, thực phẩm và ứng dụng	GS. TS. Phạm Việt Hùng	Trường ĐHKHTN
5	Sóng trong môi trường đàn hồi	PGS. TS. Phạm Chí Vĩnh	Trường ĐHKHTN
6	Công nghệ hóa học vật liệu và năng lượng sạch	GS. TSKH. Lưu Văn Bôi	Trường ĐHKHTN
7	Công nghệ Enzym và Protein	GS. TS. Phan Tuấn Nghĩa	Trường ĐHKHTN
8	Vật liệu tiên tiến trong bảo vệ môi trường và phát triển xanh	PGS. TS. Nguyễn Văn Nội	Trường ĐHKHTN
9	Nhóm Nghiên cứu Thương mại châu Á	GS. TS. Nguyễn Văn Kim	Trường ĐHKHXH&NV
10	Công tác xã hội và An sinh xã hội	PGS. TS. Nguyễn Thị Kim Hoa	Trường ĐHKHXH&NV
11	Ngôn ngữ học ứng dụng và Ngôn ngữ học đối chiếu	GS. TS. Đinh Văn Đức	Trường ĐHKHXH&NV
12	Nghiên cứu chính sách và quản lý	Đồng Trưởng nhóm: PGS. TS. Vũ Cao Đàm và PGS. TS. Đào Thanh Trường	Trường ĐHKHXH&NV
13	Vật lý và công nghệ tổ hợp nano hữu cơ	GS. TS. Nguyễn Năng Định	Trường ĐHCN
14	Vật liệu và linh kiện micro-nano	GS. TS. Nguyễn Hữu Đức	Trường ĐHCN
15	Tâm lý học lâm sàng	PGS. TS. Đặng Hoàng Minh	Trường ĐHGĐ
16	Lý thuyết và chính sách kinh tế vĩ mô trong	TS. Nguyễn Đức Thành	Trường ĐHKT

STT	Tên nhóm	Trưởng nhóm	Đơn vị
17	điều kiện hội nhập kinh tế của Việt Nam		
17	Hội nhập kinh tế quốc tế	PGS. TS. Nguyễn Hồng Sơn	Trường ĐHKT
18	Nghiên cứu và nâng suất chất lượng trong các doanh nghiệp Việt Nam	TS. Phan Chí Anh	Trường ĐHKT
19	Nghiên cứu về Luật Hiến pháp – Hành chính	GS. TS. Nguyễn Đăng Dung	Khoa Luật
20	Nghiên cứu về hệ thống pháp luật trong lĩnh vực tư pháp	PGS. TS. Nguyễn Ngọc Chí	Khoa Luật
21	Nghiên cứu Khu vực học	GS. TS. Nguyễn Quang Ngọc	Viện VNH&KHPT
22	Mô hình hóa Khí hậu khu vực và Biến đổi khí hậu	GS. TS. Phan Văn Tân	Trường ĐHKHTN
23	Tôn giáo và Pháp quyền	GS. TS. Đỗ Quang Hưng	Trường ĐHKHXH&NV
24	Pháp luật quốc tế phục vụ chiến lược bảo vệ chủ quyền và Hội nhập quốc tế của Việt Nam	GS. TS. Nguyễn Bá Diển	Khoa Luật
25	Vật liệu và kết cấu tiên tiến	GS. TSKH. Nguyễn Đình Đức	Trường ĐHCN
26	Hóa học phức chất và Hóa sinh vô cơ	PGS. TS. Nguyễn Hùng Huy	Trường ĐHKHTN
27	Nghiên cứu về quản trị công ty trong ngân hàng	PGS. TS. Trần Thị Thanh Tú	Trường ĐHKT

3. Đánh giá hiệu quả hoạt động của NNCM ở ĐHQGHN

Cho đến nay, để đánh giá một NNCM có hoạt động hiệu quả, tận dụng được các nguồn lực và đáp ứng được các mục tiêu đề ra hay không vẫn là công việc đầy khó khăn và nhiều thách thức. Để đánh giá một cách chân thật nhất hoạt động của các NNCM, theo chúng tôi, điều tiên quyết cần phải xây dựng được *tiêu chí đánh giá phù hợp*. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi xin đề xuất tiêu chí đầu vào (Input) và đầu ra (Output).

Trong đó, tiêu chí *đầu vào* gồm: Nguồn nhân lực và Cơ sở vật chất; và *tiêu chí đầu ra* gồm: Thành tựu nghiên cứu; thành tựu đào tạo; và khả năng tăng cường giao lưu trong nước và quốc tế.

Đối với *nguồn nhân lực*, theo chúng tôi, nhân lực của NNCM phải đáp ứng được các tiêu chí sau: Có cán bộ đầu đàn say mê khoa học, có khả năng và uy tín để đăng ký chủ trì các đề tài khoa học lớn và có năng lực tổ chức công tác nghiên cứu khoa học; có đội ngũ cán

bộ trẻ, nghiên cứu sinh, học viên cao học năng động, có tinh thần học hỏi vươn lên và chân thành hợp tác trong khoa học; Đội ngũ nghiên cứu có khả năng sử dụng các cách thức trao đổi, tương tác khác nhau để cùng thực hiện một vấn đề; Khả năng liên kết với nhiều nhóm khác để tiến hành một nghiên cứu hoặc một nhóm nghiên cứu.

Trong đó, tiêu chuẩn cụ thể đối với người đứng đầu nhóm nghiên cứu đó là: thuộc cán bộ cơ hữu của các Trường đại học, viện nghiên cứu, có trình độ từ Tiến sĩ trở lên; Đã và đang chủ trì các đề tài nghiên cứu khoa học quốc tế; Trong 5 năm gần nhất phải có ít nhất 2-3 công bố quốc tế; và đã và đang đào tạo tiến sĩ.

Mặc dù, cho đến nay, về *nguồn nhân lực* của các NNCM được ĐHQGHN công nhận, chúng tôi vẫn chưa có con số thống kê đầy đủ và cập nhật nhất, nhưng số liệu ban đầu cho thấy, chỉ số “đầu vào” này là rất khả quan với đội ngũ các nhà nghiên cứu có trình độ cao. Chúng ta phần nào thấy được điều này qua bảng thống kê phía dưới.

Bảng tổng hợp nhân lực của các NNCM ở ĐHQGHN

TT	Tên nhóm	Năm được công nhận	Trưởng nhóm	GS.TS/ GS.TSKH	PGS. TS	TS/ TSKH	ThS	CN	NCS	HVCH	SV	Tổng
	Topo đại số	2014	GS.TSKH Nguyễn Hữu Việt Hưng	1	1	2	1	2				7
	Sóng trong các môi trường đàn hồi	2014	PGS.TS PGS.TS Phạm Chí Vĩnh		2	3			4	6		14
	Công nghệ hóa học vật liệu và năng lượng sạch	2014	GS.TSKH Luu Văn Bôi	6	3	6	2	1	2			20
	Phương pháp lý thuyết trường lượng tử	2014	GS.TS Nguyễn Quang Báu	3	2	3		1	16			25
	Khoa học phân tích trong môi trường Y sinh, thực phẩm và ứng dụng	2014	GS.TS Phạm Hùng Việt	1	1	5	7	5	4	7		30
	Công nghệ Protein và Enzym	2014	GS.TS Phan Tuấn Nghĩa	1	6	11	4	2				24
	Nhóm Khoa Học Vật liệu Tính toán	2014	GS.TS Bạch Thành Công	1	7	8	3	1	3			23
	Tâm lý học lâm sàng	2014	PGS.TS Đặng Hoàng Minh		2	5	3	1				11
	Hệ thống pháp luật trong lĩnh vực tư pháp	2014	PGS.TS Nguyễn Ngọc Chí	3	4	8	2					17
	Nghiên cứu lịch sử và thương mại châu á	2014	GS.TS Nguyễn Văn Kim	1	1	3	3		4			12
	Công tác xã hội và an sinh xã hội	2014	PGS.TS Nguyễn Thị Kim Hoa		6							6

TT	Tên nhóm	Năm được công nhận	Trưởng nhóm	GS.TS/ GS.TSKH	PGS. TS	TS/ TSKH	ThS	CN	NCS	HVCH	SV	Tổng
	Vật lý và công nghệ tổ hợp nano hữu cơ	2014	GS.TS Nguyễn Năng Định	1	3	5	2		2			13
	Vật liệu và linh kiện Micro-nano	2014	GS.TS Nguyễn Hữu Đức	1	2	1	2		4			10
	Lý thuyết và chính sách kinh tế vi mô trong điều kiện hội nhập kinh tế của Việt Nam	2014	TS Nguyễn Đức Thành		2	23	4	3	2		3	37
	Nghiên cứu về Luật Hiến pháp – Hành chính	2014	GS.TS Nguyễn Đăng Dung	4	3	6			2			15
	Nghiên cứu khu vực học	2014	GS.TS Nguyễn Quang Ngọc	1	1	1			4			7
	Nghiên cứu chính sách và quản lý	2015	PGS.TS Vũ Cao Đàm, Đào Thanh Trường	1	5	5	3	2	4			20
	Ngôn ngữ học ứng dụng và ngôn ngữ học đối chiếu	2015	GS.TS Đinh Văn Đức	3	2	1						6
	Vật liệu tiên tiến trong bảo vệ môi trường và phát triển xanh	2015	PGS.TS Nguyễn Văn Nội									
	Hội nhập kinh tế quốc tế	2015	PGS. TS Nguyễn Hồng Sơn		3	4	3					10

TT	Tên nhóm	Năm được công nhận	Trưởng nhóm	GS.TS/ GS.TSKH	PGS. TS	TS/ TSKH	ThS	CN	NCS	HVCH	SV	Tổng
	Nghiên cứu về năng suất chất lượng trong các doanh nghiệp Việt Nam	2015	TS. Phan Chí Anh	4	1	4		1	2			12
	Mô hình hóa khí hậu khu vực và biến đổi khí hậu	2016	GS.TS Phan Văn Tân									
	Tôn giáo và pháp quyền	2016	GS.TS Đỗ Quang Hưng	2	4	6	4					16
	Pháp luật quốc tế phục vụ chiến lược và bảo vệ chủ quyền và Hội nhập quốc tế của Việt Nam	2017	GS.TS Nguyễn Bá Diên									
	Vật liệu và kết cấu tiên tiến	2017	GS.TSKH Nguyễn Đình Đức	1		11	2		10	3	12	39
	Hóa học phức chất và hóa sinh vô cơ	2017	PGS.TS Nguyễn Hùng Huy									
	Nghiên cứu về quản trị công ty trong ngân hàng	2017	PGS.TS Trần Thị Thanh Tú	1	2	5	3					

Trong khi đó, về tiêu chí *cơ sở vật chất* để phục vụ NNCM, theo chúng tôi cần đáp ứng được các tiêu chí căn bản như sau: Có *trang thiết bị hiện đại trong lĩnh vực nghiên cứu*; Cơ cấu tổ chức và hoạt động nghiên cứu năng động

và bền vững; Sự đồng bộ của trang thiết bị và phòng thí nghiệm; Có thể tự chủ được một phần nguồn tài chính cho các hoạt động của nhóm thông qua việc phát triển các đề tài nghiên cứu khoa học, thực hiện nghiên cứu theo đơn đặt

hàng của xã hội, chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp và thực hiện dịch vụ.

Đối với nguồn lực cơ sở vật chất dành cho các NNCM, nếu như đối với lĩnh vực khoa học tự nhiên, lĩnh vực công nghệ, lĩnh vực Y sinh học để các NNCM có thể hoạt động đòi hỏi phải đầu tư các phòng thí nghiệm lớn với các thiết bị chuyên dụng với số tiền lên đến nhiều tỉ đồng thì đối với lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, hầu hết các nhóm nghiên cứu đều sử dụng các trang thiết bị thông thường như máy tính, bàn ghế, nguồn tư liệu... Hầu hết các NNCM đều khai thác các trang thiết bị của cá nhân nhà khoa học và các trang thiết bị của khoa, bộ môn, trừ một số NNCM thuộc các trung tâm nghiên cứu, viện nghiên cứu được đầu tư trang thiết bị riêng.

Qua khảo sát thực tế các NNCM ở ĐHQGHN cho thấy, trong giai đoạn từ 2005-2016, các đơn vị của ĐHQGHN đã được đầu tư rất mạnh về cơ sở vật chất trang thiết bị nghiên cứu. Dựa trên *cách tiếp cận sản phẩm đầu ra*, ĐHQGHN đã xây dựng các Dự án đầu tư chiều sâu có quy mô, có tính liên ngành cao, thiết bị dùng chung, tăng hiệu quả dự án với kinh phí lớn hơn nhiều so với các dự án đầu tư trước đó.

Với tiêu chí này, ĐHQGHN đã nhận được sự ủng hộ của các Bộ, Ngành liên quan như Bộ KH&CN, Bộ Kế hoạch đầu tư và Bộ Tài chính. Nhờ đó một loạt dự án lớn đã được triển khai ở ĐHQGHN đã góp phần tạo dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại phục vụ đầy mạnh nghiên cứu và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Ngoài đầu tư hệ thống trang thiết bị cho hoạt động nghiên cứu của các nhóm nghiên cứu, ĐHQGHN còn đầu tư tăng cường năng lực cho các NNCM, hệ thống trang thiết bị nhỏ lẻ phục vụ vận hành các phòng thí nghiệm.

Trong khi việc xây dựng và đầu tư một hệ thống cơ sở vật chất đầy đủ và hoàn thiện vẫn còn là mục tiêu và tầm nhìn dài hạn ở phía trước, thì để từng bước nâng cao cơ sở vật chất phục vụ cho các NNCM, ĐHQGHN đã đề ra được các biện pháp thiết thực thông qua việc xây dựng “Hệ thống phòng thí nghiệm được đầu tư trang thiết bị hiện đại” với 8 phòng thí nghiệm trọng điểm, 210 trung tâm/phòng thí nghiệm cơ sở, chuyên đề, mục tiêu [2] và “Các dự án đầu tư theo chiều sâu giai đoạn 2005-2016”. Chúng ta có thể thấy điều này, qua bảng thống kê phía dưới:

Bảng thống kê kinh phí đầu tư cho các phòng thí nghiệm theo lĩnh vực KHCN (tính đến ngày 01/3/2016)

TT	Tên phòng thí nghiệm	Thời gian đầu tư	Kinh phí (Triệu đồng)
<i>Lĩnh vực khoa học tự nhiên và y dược</i>			<i>230.918</i>
	Phòng thí nghiệm trọng điểm công nghệ Enzim và Protein	2008-2014	55.800
	Phòng thí nghiệm Vật lý Năng lượng và Vũ trụ học		0
	Phòng thí nghiệm Tính toán trong Khoa học vật liệu		0
	Phòng thí nghiệm Phân tích môi trường		0
	Trung tâm tính toán hiệu năng cao		1.000
	Trung tâm Động lực học Thủy khí Môi trường	2012	3.000
	Trung tâm Nghiên cứu Biển và Đảo		
	Trung tâm nghiên cứu Quan trắc và Mô hình hóa Môi trường (CEMM)	2006-2009	20.000
	Trung tâm Khoa học Vật liệu	2009-2014	30.000
	Trung tâm Hóa dầu	2005	25.000
	Trung tâm Ứng dụng tin học trong hóa học		
	Trung tâm nghiên cứu Khoa học sự sống	2000	10.000
	Trung tâm Nghiên cứu phát triển và ứng dụng khoa học phân tích		
	Phòng thí nghiệm Hóa dược	2007-2011	39.318
	Phòng thí nghiệm Hóa Môi trường	2012-2015	800

TT	Tên phòng thí nghiệm	Thời gian đầu tư	Kinh phí (Triệu đồng)
	Phòng thí nghiệm nghiên cứu quản lý biển		
	Phòng thí nghiệm nghiên cứu Dự báo thời tiết và Khí hậu		
	Trung tâm Nghiên cứu Địa chất ứng dụng		
	Phòng thí nghiệm trung tâm y học và tiêm lâm sàng	2012-2014	28.500
	Phòng thí nghiệm trung tâm dược học	2012-2014	17.500
	Lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn		83.200
	Phòng Multimedia		
	Phòng thực nghiệm ngôn ngữ		
	Trung tâm thiết kế và sản xuất hệ thống học liệu Multimedia phục vụ nghiên cứu và giảng dạy ngoại ngữ với sự hỗ trợ của CNTT	2014	3.900
	Bảo tàng nhân học	2009-2013	4.600
	Trung tâm kinh tế vĩ mô	2013-2014	10.000
	Phòng sản xuất học liệu	2013-2014	1.300
	Trung tâm nghiệp vụ báo chí truyền thông và bảo tồn văn hóa	2009-2015	63.400
	Lĩnh vực khoa học công nghệ và kỹ thuật		194.700
	Phòng thí nghiệm trọng điểm Micronano	2006-2009	24.150
		2009-2013	35.000
		2006-2009	24.150
	Phòng thí nghiệm Vật liệu và Từ tính Nano		
	Phòng Công nghệ Vật liệu và Linh kiện Nano		
	Phòng thí nghiệm hệ thống viễn thông	2009-2011 (Trig)	2.000
	Phòng thí nghiệm mô hình hóa và mô phỏng	2011-2012	700
	Phòng thí nghiệm Công nghệ Cơ điện tử và Thủy tin học	2010	1.400
	Phòng thí nghiệm MEMS	2011	2.400
	Phòng thí nghiệm các hệ thống tích hợp thông minh SIS	2006-2008	21.900
	Phòng thí nghiệm hệ thống và mạng truyền dẫn thông minh		
	Phòng thí nghiệm công nghệ tri thức		
	Phòng thí nghiệm Tín hiệu và hệ thống		
	Phòng thí nghiệm Hệ thống nhúng		
	Phòng thí nghiệm Robotic		
	Phòng thí nghiệm Giám sát hiện trường	2011-2014	70.000
	Phòng thí nghiệm tương tác Người - Máy	Trig B 2010	1.000
	Phòng thí nghiệm An toàn thông tin		
	Phòng thí nghiệm Hợp tác Toshiba-UET về Công nghệ phần mềm	2010 - 2014	3.000
	Phòng thí nghiệm Samsung	2014-2016	7.000
	Phòng thí nghiệm Tin sinh		
	Phòng thí nghiệm các kỹ thuật xử lý nội dung số	2014-2015	2.000
	Phòng thí nghiệm các hệ thống nhúng		
	Lĩnh vực khoa học liên ngành		240.913
	Phòng thí nghiệm Địa chất, Địa kỹ thuật, Địa môi trường và Thích ứng biến đổi khí hậu	2006-2013	57.000
		2009-2013	40.000
		2012-2014	23.500
	Trung tâm Nghiên cứu Môi trường và Phát triển bền vững (CETASD)	2009-2013	15.000
	Trung tâm Nano và năng lượng	2009-2013	64.000
	Trung tâm nghiên cứu ứng dụng Viễn thám và hệ thống tin địa lý (CARGIS)	2005; 2012-2013	4.000
	Công nghệ sinh học	2008-2013	37.413

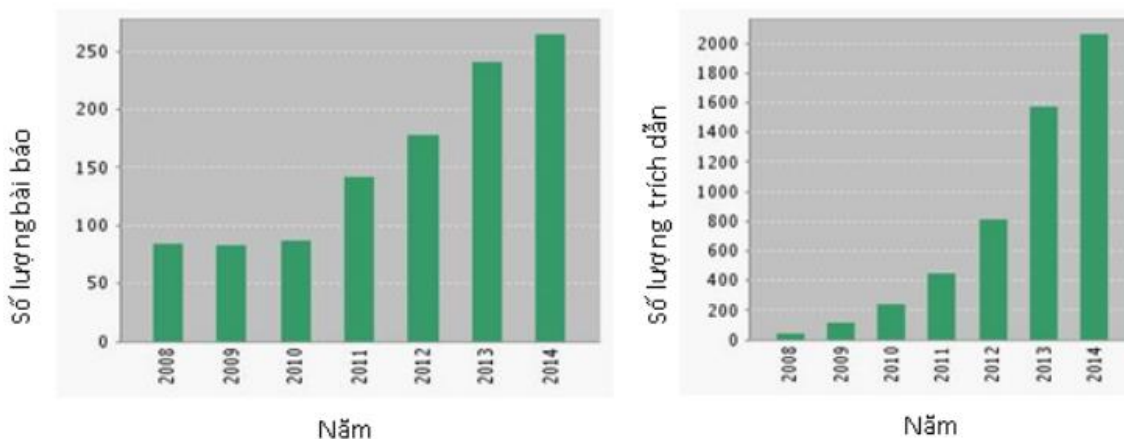
TT	Tên phòng thí nghiệm	Thời gian đầu tư	Kinh phí (Triệu đồng)
	Phòng Enzyme và Protein		
	Phòng thí nghiệm giống gốc nấm		
	Phòng sinh học Tảo		
	Phòng sinh thái Vi sinh vật		
	Phòng Công nghệ lên men và phát triển sinh phẩm		

(Nguồn: Ban KH&CN - ĐHQGHN)

Trong khi đó, đối với *đầu ra* hoạt động của các NNCM, thì thành tựu nghiên cứu khoa học là một trong những tiêu chí quan trọng nhất. Các NNCM của ĐHQGHN đã có đóng góp tích cực cho nghiên cứu khoa học và tạo nhiều sản phẩm khoa học như: xuất bản bổ sung trên 500 sách chuyên khảo, giáo trình; đăng tải hơn 1.000 bài báo trên các tạp chí quốc tế, hơn 3.000 bài báo trên các tạp chí khoa học trong nước; 1.500 báo cáo tại các hội nghị khoa học quốc tế, 2.000 báo cáo tại các hội nghị khoa học trong nước; thực hiện trên 500 đề tài KH&CN các loại. Những công bố khoa học của các nhà khoa học và các nhóm nghiên cứu đã đóng góp vai trò quan trọng trong việc ĐHQGHN được lọt vào danh sách 150 đại học hàng đầu châu Á trong bảng xếp hạng QS từ năm 2017 [8] và là 1 trong 2 trường đại học của Việt Nam lọt top 1000 trường đại học xuất sắc nhất thế giới [9].

Theo số liệu thống kê năm 2014, ĐHQGHN đã công bố được 342 bài báo trên các tạp chí

khoa học quốc tế có uy tín thuộc danh mục ISI/Scopus, trong đó số lượng bài báo đăng trên tạp chí quốc tế thuộc hệ thống ISI là 265 bài, đã vượt 65 bài so với chỉ tiêu 200 bài của Kế hoạch KH&CN giai đoạn 2011-2015 của ĐHQGHN, chiếm gần 15% tổng số bài báo quốc tế của cả nước. Trong số các công bố này, nhóm lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn đóng góp 8%, nhóm lĩnh vực khoa học tự nhiên và y dược đóng góp 76%, nhóm lĩnh vực kỹ thuật – công nghệ và khoa học liên ngành đóng góp 16%. Không chỉ gia tăng về số lượng, chỉ số trích dẫn trên hệ thống tạp chí ISI tăng gần 30%; chỉ số trích dẫn trung bình của các bài báo ISI đạt 3,9; chỉ số h-index về tương quan giữa số lượng bài báo ISI và số lần trích dẫn là 24 (xem biểu đồ dưới đây) [3].



Số bài báo và chỉ số trích dẫn ISI của ĐHQGH theo các năm

Bảng thống kê “Một số nhóm nghiên cứu và các lĩnh vực nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế”

Lĩnh vực nghiên cứu	Số bài báo quốc tế Scopus (1.209)	Số bài báo quốc tế ISI (1.274)
- Vật lý và Thiên văn học - Physics and Astronomy	263	398
- Toán học – Mathematics	150	173
- Khoa học Máy tính và Kỹ thuật - Computer Science and Engineering	154	112
- Khoa học Vật liệu - Materials Science	131	176
- Sinh học - Biological Sciences	143	124
- Khoa học Môi trường - Environmental Science	91	87
- Hóa học và Công nghệ hóa học - Chemistry and Chemical Engineering	139	115
- Khoa học Trái đất - Earth and Planetary Sciences	74	69
- Khoa học xã hội – Nhân văn - Social Sciences, Arts and Humanities	57	11
- Kinh tế và Tài chính – Economics and Finance	7	9

Không những vậy, các nhóm nghiên cứu với tiềm lực KH&CN mạnh đã tham gia xây dựng, đấu thầu nhiều nhiệm vụ khoa học công nghệ quan trọng, góp phần thu hút nguồn kinh phí ngoài ngân sách cấp cho ĐHQGHN để thực hiện các nhiệm vụ khoa học của nhóm, tạo sản phẩm và phục vụ công tác đào tạo. Số lượng các đề tài, dự án khoa học – công nghệ ngày càng tăng, cùng với sự tăng về giá trị khoa học và ứng dụng. Chỉ tính trong giai đoạn 2010-2018, ĐHQGHN đã và đang chủ trì triển khai 147 đề tài cấp nhà nước. Trong đó, chỉ tính riêng chương trình KH&CN cấp nhà nước phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Bắc, giai đoạn 2013-2018, ĐHQGHN đã thực hiện và nghiệm thu 19 đề tài/dự án, hiện đang tiếp tục triển khai 38 đề tài/dự án. Các nhiệm vụ thuộc các chương trình nghiên cứu cấp Nhà nước (KC, KX) và đề tài độc lập là nhóm nhiệm vụ có kinh phí lớn, có tính liên ngành cao, huy động được đông đảo cán bộ và học viên cao học, nghiên cứu sinh tham gia dưới sự hướng dẫn của các nhà khoa học đầu ngành, có trình độ cao [10].

Bên cạnh đó, trong các thành tựu nghiên cứu khoa học, đã hình thành các sản phẩm khoa học công nghệ nổi bật trong nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng thực tiễn của các NNCM ở ĐHQGHN. Trong đó, các nhà khoa học trong các nhóm nghiên cứu của ĐHQGHN đã vinh dự được nhận 3 giải thưởng khoa học

quốc tế; 15 Giải thưởng Hồ Chí Minh và 10 Giải thưởng Nhà nước về KH&CN.

Một số sản phẩm điển hình thể hiện vai trò quan trọng của NNCM qua những thành công trong khoa học như nhóm về Công nghệ môi trường của GS.TS. Phạm Hùng Việt, là nhà khoa học của ĐHQGHN có bài báo đăng trên tạp chí Nature về luận giải cơ chế nhiễm Asen trong nước ngầm tại Hà Nội và được chọn là một trong 10 sự kiện tiêu biểu của khoa học công nghệ Việt Nam năm 2013, là kết quả của sự lao động quên mình của tập thể các nhà khoa học trong nhóm nghiên cứu suốt từ năm 1998.

Giải thưởng Nhà nước về khoa học công nghệ năm 2005 dành cho GS. Trần Nghi, là sự ghi nhận về những đóng góp của ông và tập thể các nhà khoa học, nhóm nghiên cứu đã nhiều năm say sưa lặn lội nghiên cứu về địa chất địa mạo và đa dạng sinh học của Phong Nha – Kẻ Bàng, góp phần quan trọng trong việc cung cấp cho UNESCO những luận cứ quan trọng để công nhận Phong Nha- Kẻ Bàng là di sản thiên nhiên thế giới.

Báo cáo thường niên kinh tế Việt Nam của NNCM với trưởng nhóm là TS. Nguyễn Đức Thành (Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN), với 5 năm liên tục đã gây được tiếng vang trong giới kinh tế về những đóng góp mang tính phản biện xã hội, đã cung cấp một cái nhìn và đánh giá toàn cảnh về kinh tế thế giới, cũng như kinh

tế Việt Nam trong những năm qua. Tuy mới được hình thành, trường nhóm và các thành viên trong nhóm còn trẻ nhưng đã có thành tích đáng kể. Ví dụ như nhóm nghiên cứu Lý thuyết và chính sách kinh tế vĩ mô, - thuộc thể hệ 8X. Từ năm 2010, nhóm nghiên cứu này đã nghiên cứu và xuất bản báo cáo kinh tế thường niên của Việt Nam, được các chuyên gia kinh tế, các nhà hoạch định chính sách quan tâm và đánh giá cao.

Quy hoạch Công viên Địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn được hoàn thành dựa trên nghiên cứu của các nhà khoa học thuộc ĐHQGHN do PGS.TS. Vũ Văn Tích chủ trì đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 310/QĐ-Ttg ngày 27/2/2013 đã được ứng dụng thực tiễn [3].

Bên cạnh đó, một tiêu chí khác đánh giá *đầu ra* của các NNCM, chính là *hoạt động của các nhóm nghiên cứu và tăng cường hội nhập quốc tế*. Các nhóm nghiên cứu của ĐHQGHN đã thiết lập được quan hệ hợp tác nghiên cứu hiệu quả với nhiều cơ sở nghiên cứu quốc tế. Cụ thể là đã có nghiên cứu công bố quốc tế chung với 65 Trường đại học, Viện nghiên cứu quốc tế. Trong đó, số bài báo quốc tế công bố chung với ĐH Paris-Sud XI (Universite Paris-Sud XI) là 51; với Viện KH&CN tiên tiến Nhật Bản (JAIST-Japan Advanced Institute of Science and Technology) là 43; với Viện Hàn lâm Khoa học Nga (Russian Academy of Sciences) là 37.

ĐHQGHN đã trở thành một trong những đầu mối giao lưu học thuật quốc gia, quốc tế lớn nhất của cả nước. Hiện nay, ĐHQGHN có quan hệ hợp tác với 135 trường đại học và viện nghiên cứu và nhiều tổ chức, hiệp hội khoa học và đào tạo có uy tín cao trên thế giới như Đại học Quốc gia Nga mang tên Lomonosov, Đại học Tokyo, Đại học Kyoto, Đại học Quốc gia Seoul, Đại học Princeton, Đại học Harvard, Đại học Chicago, Đại học California - Berkeley, Đại học Humboldt, Đại học Paris I, Đại học Liverpool, Đại học Bắc Kinh, Đại học Thanh Hoa, Đại học Quốc gia Australia, Đại học Quốc gia Singapore, Đại học Chulalongkorn...

Trong những năm gần đây, ĐHQGHN đã tổ chức thành công nhiều diễn đàn khoa học quốc gia, quốc tế lớn như: *Hội thảo quốc tế về Việt Nam học* lần thứ I, lần thứ II, lần thứ III; *Diễn đàn quốc tế về Khoa học cơ bản mũi nhọn*; *Diễn đàn giáo dục đại học thế kỷ 21*; *Hội thảo “Điện Biên Phủ - 50 năm nhìn lại”*; *Diễn đàn quốc tế về Công nghệ Thông tin* lần thứ I và II; *Hội thảo quốc tế liên chính phủ về Biến đổi khí hậu* đầu tiên tại Việt Nam (IPCC); *Hội thảo quốc tế 1000 năm Thăng Long - Hà Nội* với chủ đề “Phát triển bền vững thủ đô Hà Nội văn hiến, anh hùng vì hòa bình”...

Với uy tín và vị thế của một trung tâm giáo dục và khoa học công nghệ hàng đầu của cả nước, ĐHQGHN là nơi được nhiều nguyên thủ quốc gia, các chính khách quốc tế và các nhà khoa học nổi tiếng lựa chọn đến thăm và làm việc như: Tổng thống Mỹ Bill Clinton; Tổng bí thư, Chủ tịch Trung Quốc Giang Trạch Dân; Tổng thống Hàn Quốc Lee Myung-bak; Tổng bí thư, Chủ tịch nước CHDCND Lào Chumaly Sayason; Chủ tịch Ủy ban châu Âu (EC), ngài José Manuel Barroso; Bộ trưởng bộ Quốc phòng Mỹ Robert Gates; các Giáo sư, nhà khoa học hàng đầu như: GS. Robert Huber, GS. Tom Cannon, GS. Ngô Bảo Châu, TS. Susan Schwab và TS. John A. Quelch v.v...[3].

Một trong những *đầu ra* quan trọng khác của NNCM chính là *hoạt động đào tạo*. Các NNCM của ĐHQGHN đã có đóng góp tích cực cho công tác đào tạo sau đại học, cụ thể là từ năm 2008 đến nay, thông qua hoạt động nghiên cứu, ĐHQGHN đã đào tạo sau đại học hiệu quả và có chất lượng tốt: đã cấp bằng cho 12.334 thạc sỹ (và đang đào tạo trên 11.000 học viên cao học), 423 tiến sỹ (và đang đào tạo 1.180 NCS). Cũng cần nhấn mạnh rằng, các NNCM đều có kết quả và chất lượng đào tạo rất tốt. Theo thống kê từ năm 2012 đến nay, khoảng 50% số NCS của các ngành khoa học tự nhiên và công nghệ của ĐHQGHN khi bảo vệ luận án tiến sỹ đều có bài đăng trên các tạp chí quốc tế. Đáng lưu ý là 80% các công bố quốc tế của các thầy, cô hướng dẫn là công bố đồng tác giả với các nghiên cứu sinh [3].

Để có cái nhìn khách quan hơn về những đóng góp của NNCM trong hoạt động nghiên cứu, đào tạo và phục vụ xã hội, chúng tôi đã lấy ý kiến đánh giá của 82 nhà khoa học làm việc

trong các nhóm nghiên cứu của ĐHQGHN, thang điểm đánh giá ở 5 mức (1- Rất hạn chế; 2-Hạn chế; 3-Bình thường; 4-Tích cực; 5-Rất tích cực), kết quả như sau:

Nội dung đánh giá	Thang điểm				
	1	2	3	4	5
Hỗ trợ sự phát triển và duy trì một môi trường nghiên cứu hợp tác, chất lượng cao	0%	4.9%	12.2%	51.2%	31.7%
Tập trung phát triển các lĩnh vực sở trường trong nghiên cứu và đào tạo, đặc biệt trong lĩnh vực nghiên cứu liên ngành, xuyên ngành	0%	3.7%	14.6%	52.4%	29.3%
Tăng cường và hỗ trợ đào tạo nghiên cứu và khuyến khích sự tham gia của sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh	0%	3.7%	13.4%	42.7%	40.2%
Cung cấp các cơ hội và hỗ trợ cho sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh để tạo nên các kết quả nghiên cứu chất lượng cao, phát triển thành tích nghiên cứu và xây dựng sự nghiệp nghiên cứu thành công	0%	2.4%	12.2%	59.8%	25.6%
Hỗ trợ đổi mới nhằm tạo nền tảng cho sự phát triển kinh tế, môi trường và xã hội trong tương lai, trong lĩnh vực Trường hoạt động	0%	7.3%	26.8%	51.2%	14.6%
Đảm bảo kết quả nghiên cứu có đóng góp thiết thực trong việc phát triển lĩnh vực chuyên môn của trường đại học, và đóng góp vào sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước	0%	3.7%	29.3%	48.8%	18.3%
Đảm bảo nghiên cứu chất lượng cao để củng cố và tăng cường các chương trình đào tạo của trường đại học	0%	2.4%	14.6%	56.1%	26.8%
Tăng cường các cơ hội để đạt được nguồn tài trợ từ các Quỹ hỗ trợ nghiên cứu trong và ngoài nước cho hoạt động nghiên cứu trọng tâm	0%	4.9%	17.1%	46.3%	31.7%
Cung cấp cho khách hàng những kết quả nghiên cứu hữu ích, kịp thời và hiệu quả	2.4%	17.1%	42.7%	26.8%	11%

Từ kết quả khảo sát cho thấy, hầu hết nhà khoa học đều đánh giá cao những đóng góp của NNCM trong việc “Hỗ trợ sự phát triển và duy trì một môi trường nghiên cứu hợp tác, chất lượng cao” (51.2% tích cực, 31.7% rất tích cực); Tập trung phát triển các lĩnh vực sở trường trong nghiên cứu và đào tạo, đặc biệt trong lĩnh vực nghiên cứu liên ngành, xuyên ngành (52.4% tích cực, 19.3% rất tích cực); Cung cấp các cơ hội và hỗ trợ cho sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh để tạo nên các kết quả nghiên cứu chất lượng cao, phát triển thành tích nghiên cứu và xây dựng sự nghiệp nghiên cứu thành công (59.8% tích cực, 25.6% rất tích cực); Hỗ trợ đổi mới nhằm tạo nền tảng cho sự

phát triển kinh tế, môi trường và xã hội trong tương lai, trong lĩnh vực Trường hoạt động (51.2% tích cực, 14.6% rất tích cực); Đảm bảo kết quả nghiên cứu có đóng góp thiết thực trong việc phát triển lĩnh vực chuyên môn của trường đại học, và đóng góp vào sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước (48.8% tích cực, 18.3% rất tích cực); Đảm bảo nghiên cứu chất lượng cao để củng cố và tăng cường các chương trình đào tạo của trường đại học (56.1% tích cực, 26.8% rất tích cực); Tăng cường các cơ hội để đạt được nguồn tài trợ từ các Quỹ hỗ trợ nghiên cứu trong và ngoài nước cho hoạt động nghiên cứu trọng tâm (46.3% tích cực, 31.7% rất tích cực).

Đặc biệt, các nhà khoa học đánh giá rất cao đóng góp của NNCM trong việc “Tăng cường và hỗ trợ đào tạo nghiên cứu và khuyến khích sự tham gia của sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh” (42.7% tích cực, 40.2% rất tích cực). Tuy nhiên, việc “Cung cấp cho khách hàng những kết quả nghiên cứu hữu ích, kịp thời và hiệu quả” được các nhà khoa học đánh giá còn hạn chế (Rất hạn chế chiếm 2.4%; Hạn chế 17.1%; Bình thường (42.7%), điều này phần nào phản ánh một thực tế là những kết quả nghiên cứu gắn với thực tiễn còn ít và chưa đáp ứng được nhu cầu của xã hội.

3. Nhận xét

Như vậy, có thể thấy rằng, trong thời đại phát triển như vũ bão về khoa học và kỹ thuật của nhân loại ngày nay thì việc xây dựng tiềm lực KH&CN nói chung và năng lực nghiên cứu trong các trường đại học nói riêng là chiến lược sống còn đối với sự phát triển bền vững của nhiều quốc gia. Từ việc nghiên cứu, phân tích yếu tố “đầu vào” và “đầu ra” trong hoạt động nghiên cứu của các NNCM ở các trường đại học, các nhà hoạch định chính sách có thể tham khảo và xây dựng được chiến lược phát triển đúng đắn cho nền KH&CN nước nhà.

Trong bức tranh chung, tổng thể của hoạt động nghiên cứu khoa học của cả nước, việc xây dựng và vận hành các NNCM ở ĐHQGHN đã và đang có những đóng góp quan trọng. Để nâng cao hơn nữa tiềm năng và đóng góp của các NNCM thì việc nhìn nhận và đánh giá đúng đắn hoạt động của các nhóm nghiên cứu, để từ đó đề ra những chính sách phát triển phù hợp là việc làm vô cùng thiết thực. Hiện nay, trong bối cảnh các nguồn tài liệu thống kê vẫn chưa thực sự đầy đủ và cập nhật, cho nên chúng tôi chưa thể đưa ra đánh giá cụ thể về sự tiến triển của các NNCM theo từng giai đoạn. Tuy nhiên, với những dữ liệu về tiêu chí “đầu vào” và “đầu ra” như chúng tôi đã trình bày ở trên, thì có thể thấy rằng, hoạt động của các NNCM ở ĐHQGHN có rất nhiều tiềm năng phát triển. Với tiềm năng và năng lực nghiên cứu khoa học

của các NNCM, chúng tôi hy vọng những nhóm nghiên cứu này sẽ có những đóng góp nhất định, góp phần vào phát triển kinh tế-xã hội cũng như mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước của Việt Nam hiện nay.

Tài liệu tham khảo

- [1] Kết quả điều tra NC&PT năm 2014 và điều tra doanh nghiệp năm 2014, nguồn số liệu lấy từ <http://www.vista.gov.vn/Default.aspx?tabid=83&IntroId=218&temidclicked=218&language=vi-VN>, truy cập ngày 25/10/2017.
- [2] Hệ thống phòng thí nghiệm của ĐHQGHN, nguồn từ <http://vnu.edu.vn/home/?C1892>, truy cập ngày 28/12/2017.
- [3] Báo cáo tổng kết: Xây dựng và phát triển nhóm nghiên cứu mạnh ở ĐHQGHN, Ban Khoa học và Công nghệ, ĐHQGHN, năm 2014
- [4] Mô hình xây dựng và phát triển nhóm nghiên cứu mạnh trên cơ sở hợp tác quốc tế, Kỳ yếu Hội nghị tổng kết “Xây dựng và phát triển nhóm nghiên cứu mạnh ở ĐHQGHN”, ĐHQGHN, năm 2014.
- [5] Quyết định số 2921/QĐ-ĐHQGHN, ngày 13/08/2014, của Giám đốc ĐHQGHN về việc công nhận “Nhóm nghiên cứu mạnh cấp ĐHQGHN
- [6] Quyết định số 2635/QĐ-ĐHQGHN, ngày 07/09/2014, của Giám đốc ĐHQGHN về việc công nhận “Nhóm nghiên cứu mạnh, nhóm nghiên cứu tiềm năng cấp ĐHQGHN
- [7] Quyết định số 4045/QĐ-ĐHQGHN, ngày 18/10/2017, của Giám đốc ĐHQGHN về việc công nhận “Nhóm nghiên cứu mạnh, nhóm nghiên cứu tiềm năng cấp ĐHQGHN
- [8] Xếp hạng đại học châu Á 2017: Đại học Quốc gia Hà Nội duy trì vị trí 139, nguồn từ <https://vnu.edu.vn/ttsk/?C1654/N21287/Xep-hang-dai-hoc-chau-a-2017:-dai-hoc-Quoc-gia-Ha-Noi-duy-tri-vi-tri-139.htm>, truy cập ngày 12/3/2018.
- [9] Xếp hạng ĐHQGHN trong TOP 1000 trường đại học thế giới, nguồn từ <http://giaoduc.net.vn/Giao-duc-24h/Viet-Nam-co-2-truong-trong-top-1000-dai-hoc-the-gioi-post186916.gd>, truy cập ngày 18/6/2018.2. Danh mục đề tài cấp nhà nước, nguồn từ <https://www.vnu.edu.vn/home/?C2159>, truy cập ngày 25/10/2017.
- [10] Danh mục đề tài cấp nhà nước, nguồn từ <https://www.vnu.edu.vn/home/?C2159>, truy cập ngày 25/10/2017.

Assessing the Status of Building and Developing the Excellence Research Groups at Vietnam National University, Hanoi

Dao Minh Quan

*VNU University of Social Sciences and Humanities,
336 Nguyen Trai, Thanh Xuan, Hanoi, Vietnam*

Abstract: With the goal of properly recognizing and evaluating the performance of excellence research groups in universities, it is important that policymakers can consult and develop the right strategy for the science and technology of Vietnam. In this article, we select subjects to study as excellence research groups at Vietnam National University Hanoi (VNU). Input, output are two criteria that we use to evaluate. The excellence research groups assessment will focus on the following three main areas: (1) Vision and status of the excellence research groups at VNU; (2) Evaluate the performance of the excellence research groups at VNU; (3) Conclusion.

Keywords: Excellence research groups, Building and Developing the Excellence Research Groups, strategy for developing Excellence research groups.